

Bản án số: 73/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26/11/2021

“Về việc: Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân

1. Bà Lê Thị Thận.

2. Ông Phạm Thành Đô.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 35/2021/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 01 năm 2021, về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà C, sinh năm 1970 (có mặt)

HKTT: Thôn 7, xã B, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

- *Bị đơn:* Ông T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

HKTT: Thôn 7, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Thôn X, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà C trình bày:* Bà và ông T tự nguyện tìm hiểu và chung sống từ năm 1989, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ninh Xá, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; năm 2003 vợ chồng di cư vào huyện Đ, tỉnh Bình Phước sinh sống; đến năm 2017 ông T bỏ nhà về quê cho đến nay. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Bà và ông T có 03 con chung là V, sinh năm 1991; A, sinh năm 1994 và C, sinh năm 2002. Hiện nay các cháu đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng cho con. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nợ chung.

* Bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa; tại biên bản ghi lời khai ngày 08/9/2021 do Tòa án nhân dân huyện T tỉnh Bắc Ninh thực hiện theo quyết định uỷ thác của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước ông T trình bày: Ông không có ý kiến gì về nội dung trình bày của bà C trong đơn khởi kiện; Ông xác nhận, ông và bà C tự nguyện tìm hiểu rồi đăng ký kết hôn vào năm 1989 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh B (nay là tỉnh Bắc Ninh); Năm 2003 vợ chồng chuyển vào tỉnh Bình Phước làm ăn kinh tế, đến năm 2017 ông muốn vợ con về quê làm ăn, nên đã mang con trai út về quê sinh sống và từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ; Trong thời gian chung sống vợ chồng ông có bất đồng về việc chuyển về quê sinh sống, ngoài ra không có mâu thuẫn gì khác. Nay bà C xin ly hôn quan điểm của ông không nhất trí ly hôn, nhưng nếu bà C cương quyết ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; ông xác nhận ông và bà C có 03 con chung V, sinh năm 1991; A, sinh năm 1994 và C, sinh năm 2002, nay cả 03 con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung; ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng cho ông được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án; Ngoài ra không có, ý kiến yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà C và ông T có hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã B, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Hiện nay bà C vẫn cư trú, sinh sống tại thôn H, xã B, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; Từ năm 2017 ông T về sinh sống tại xã N, huyện T, tỉnh B nhưng chưa cắt chuyển khẩu. Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/9/2021 ông T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tiếp tục giải quyết vụ án của vợ chồng ông, do đường xa đi lại khó khăn nên ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng cho ông được vắng mặt tại tất cả các phiên tòa. Vì vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông T tự nguyện tìm hiểu tiến tới hôn nhân, được Ủy ban nhân N, huyện T, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Ninh) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 11; quyển số 02 ngày 25/6/1989, nên quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông T là hôn nhân là hợp pháp. Bà C và ông T chung sống đến năm 2017, do bất đồng chính kiến về công việc làm ăn và nơi cư trú nên ông T đưa con trai út là C về quê sinh sống, từ đó hai bên cắt đứt quan hệ tình cảm với nhau và không có giải pháp hàn gắn tình cảm để duy trì hạnh phúc gia đình. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà C đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng; ông T có quan điểm không đồng ý ly hôn, nhưng nếu bà C cương quyết thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, đồng thời ông cũng đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước cho ông vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không thể tiến hành hoà giải đoàn tụ gia đình. Từ những căn cứ trên khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà C và ông T là trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà C là có cơ sở cần được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà C và ông T có 03 con chung là V, sinh năm 1991; A, sinh năm 1994 và C, sinh năm 2002, năm 2017 anh về quê cùng với ông T, năm 2021 anh C trở và thôn H, xã B sinh sống với mẹ là bà C cho đến nay. Hiện nay cả 03 con chung đã thành niên nên bà C và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con; Các con chung của ông T bà C hiện nay đều sinh sống tại tỉnh Bình Phước và cùng có ý kiến xác nhận cha, mẹ đã ly thân từ năm 2017, các con đều đã trưởng thành và có công việc riêng, nay cha mẹ ly hôn không có ý kiến, yêu cầu gì.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn C đối với bị đơn T; Xử cho bà C được ly hôn với ông T.

2. Về án phí: Bà C phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 015974 ngày 27/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã N;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã kí)

Nguyễn Văn Huệ